

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 672.391.441.761 | 567.183.521.744 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 78.000.993.863 | 74.551.503.101 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.770.971.863 | 6.421.503.101 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.02a | 54.230.022.000 | 68.130.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 450.281.440.285 | 370.586.037.274 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 336.447.348.505 | 285.800.283.743 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 118.586.570.019 | 85.313.525.015 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 6.537.255.587 | 8.710.229.512 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (11.289.733.826) | (9.238.000.996) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.06 | - | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 102.371.198.228 | 82.431.552.930 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 106.083.389.046 | 85.178.338.807 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (3.712.190.818) | (2.746.785.877) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.737.809.385 | 39.614.428.439 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 4.930.808.235 | 4.096.158.216 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14b | 35.173.290.067 | 35.518.270.223 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.633.711.083 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.224.112.228.250 | 1.028.947.132.194 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 103.138.326.472 | 109.735.148.960 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 67.426.626.384 | 73.558.173.316 |
| - Nguyên giá | 222 | | 374.523.982.868 | 372.656.925.020 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (307.097.356.484) | (299.098.751.704) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | |
| - Nguyên giá | 225 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 35.711.700.088 | 36.176.975.644 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.689.386.013 | 48.689.386.013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (12.977.685.925) | (12.512.410.369) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá | 231 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 1.098.546.482.258 | 895.865.756.597 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.098.546.482.258 | 895.865.756.597 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8.820.000.000 | 8.820.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.02b | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.820.000.000) | (8.820.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.627.419.520 | 16.546.226.637 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 15.627.419.520 | 16.546.226.637 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.896.503.670.011 | 1.596.130.653.938 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.106.887.821.257 | 831.060.707.262 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 422.599.497.082 | 400.253.160.464 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 140.555.229.366 | 134.809.304.654 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.912.099.003 | 2.139.512.912 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 3.574.941.933 | 21.566.854.993 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.766.862.604 | 35.159.921.599 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 31.877.927.855 | 23.215.125.298 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 28.401.174.837 | 18.585.851.377 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a | 201.132.373.968 | 163.379.303.653 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.378.887.516 | 1.397.285.978 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 684.288.324.175 | 430.807.546.798 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13b | 241.156.688.392 | 104.477.372.808 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12b | 438.906.607.990 | 326.330.173.990 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4.225.027.793 | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 789.615.848.754 | 765.069.946.676 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 789.473.295.234 | 764.927.393.156 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 209.380.000.000 | 209.380.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 209.380.000.000 | 209.380.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 181.169.607.584 | 181.169.607.584 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.17b | 374.134.185.572 | 304.136.126.279 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.789.502.078 | 70.241.659.293 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 243.600.000 | 243.600.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24.545.902.078 | 69.998.059.293 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 142.553.520 | 142.553.520 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 142.553.520 | 142.553.520 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.896.503.670.011 | 1.596.130.653.938 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: vnd

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 155.396.958.947 | 151.916.031.048 | 295.997.578.093 | 284.649.365.973 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 358.014.417 | 221.224.033 | 1.378.070.622 | 329.575.416 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 155.038.944.530 | 151.694.807.015 | 294.619.507.471 | 284.319.790.557 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 70.320.305.276 | 71.715.619.190 | 133.278.850.454 | 138.553.153.405 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 84.718.639.254 | 79.979.187.825 | 161.340.657.017 | 145.766.637.152 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 3.215.640.003 | 1.872.862.652 | 3.749.071.061 | 4.038.716.271 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 24.328.250.596 | 8.378.125.933 | 32.263.428.528 | 13.549.638.934 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 2.057.730.127 | 1.905.062.045 | 3.914.351.333 | 4.262.018.083 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 25.172.843.927 | 25.256.009.866 | 49.553.716.091 | 42.875.946.096 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.09 | 27.549.460.009 | 25.786.381.753 | 53.223.190.595 | 42.958.098.685 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.883.724.725 | 22.431.532.925 | 30.049.392.864 | 50.421.669.708 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 36.300.752 | 242.124.591 | 106.363.848 | 242.296.094 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 59.197.781 | 351.069.711 | 67.791.615 | 354.136.953 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (22.897.029) | (108.945.120) | 38.572.233 | (111.840.859) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.860.827.696 | 22.322.587.805 | 30.087.965.097 | 50.309.828.849 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (1.254.508.741) | 6.426.990.389 | 1.317.035.226 | 12.426.694.652 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 4.225.027.793 | | 4.225.027.793 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.890.308.644 | 15.895.597.416 | 24.545.902.078 | 37.883.134.197 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2.2025

Đơn vị tính: vnd

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 30.087.965.097 | 93.328.027.466 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 8.463.880.336 | 18.271.254.795 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 3.017.332.842 | 6.996.843.371 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.058.266) | (226.497.196) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (650.433.261) | (633.944.555) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.914.351.333 | 7.679.163.253 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 44.830.038.081 | 125.414.847.134 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (81.402.155.685) | (4.989.312.456) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (19.474.776.330) | 7.419.409.156 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 71.001.227.835 | 53.381.469.102 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 84.157.098 | (4.905.279.184) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.813.370.620) | (7.903.685.648) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (23.595.305.924) | (3.317.896.190) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (14.190.905.826) | (5.899.445.907) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (26.561.091.371) | 159.200.106.007 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (121.209.829.777) | (264.870.858.901) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 20.909.091 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 887.849.329 | 359.031.135 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (120.321.980.448) | (264.490.918.675) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 324.587.384.078 | 500.886.563.564 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (174.257.879.763) | (366.067.194.225) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | | (14.656.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 150.329.504.315 | 120.162.769.339 |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 50 | | 3.446.432.496 | 14.871.956.671 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 60 | | 74.551.503.101 | 59.453.049.234 |
| | 61 | | 3.058.266 | 226.497.196 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 78.000.993.863 | 74.551.503.101 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dững sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh T, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/06/2025 là 477 người (Trong đó có 6 lao động thử việc và 18 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số Năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| + Máy móc và thiết bị | 06 - 15 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | Ngoại tệ | Số Cuối kỳ | Ngoại tệ | Số Đầu kỳ |
|-----------------------------------|------------|-----------------------|------------|----------------------|
| - Tiền mặt | | 468.960.853 | | 1.781.081.365 |
| + VNĐ | | 420.772.893 | | 1.734.173.340 |
| + USD | 1.857,67 # | 48.187.960 | 1.857,67 # | 46.908.025 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 23.302.011.010 | | 4.640.421.736 |
| + VNĐ | | 23.273.316.369 | | 4.540.467.695 |
| + USD | 624,38 # | 16.147.382 | 600,71 # | 15.162.125 |
| + EUR | 417,20 # | 12.547.259 | 3.245,89 # | 84.791.916 |
| - Các khoản tương đương tiền | | - | | - |
| Cộng | | 23.770.971.863 | | 6.421.503.101 |

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

| | Ngoại tệ | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn (VNĐ) | | | 68.130.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (EUR) | 1.800.000 # | 54.230.022.000 | |
| Cộng | | 54.230.022.000 | 68.130.000.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | Số Cuối kỳ | | Số Đầu kỳ | |
|---|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
| | % | Giá trị | % | Giá trị |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| + Công ty Cổ phần Dược Davina | | 8.820.000.000 | | 8.820.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| + Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco) | | 6.800.000.000 | | 6.800.000.000 |
| Cộng | | 15.620.000.000 | | 15.620.000.000 |

03. Phải thu của khách hàng:**Ngắn hạn**

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| - DANHSON-BG OOD | 171.466.386.431 | 139.271.250.466 |
| - Công ty TNHH Dược Kim Đô | 11.451.952.666 | 11.816.693.420 |
| - Công ty TNHH Danhson Trading VN | 19.582.220.000 | 22.944.135.962 |
| - Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp | 3.658.021.200 | 4.459.307.500 |
| - Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An | 932.640.645 | 2.247.412.340 |
| - Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Yên | 1.301.430.732 | 568.327.157 |
| - FL DISTRIBUTION, s.r.o | 3.111.790.969 | - |
| - DANHSON TRADING OOD | 2.466.333.497 | - |
| - Bệnh viện Đa Khoa An Giang | 2.197.053.220 | - |
| - Bệnh viện tâm thần Phú Thọ | 2.068.304.300 | - |
| - Bệnh Viện Quận Bình Thạnh | 1.871.293.497 | - |
| - Công ty CP Dược - Vật Tư Y Tế Đắk Lắk | 1.858.125.960 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 114.481.795.388 | 104.493.156.898 |
| Cộng | 336.447.348.505 | 285.800.283.743 |

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bảo Nguyên Châu | 30.398.368.217 | 28.569.780.317 |
| - Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa | 18.246.172.491 | |
| - Joy - Maitreya Int' Lld | 16.186.543.200 | 16.186.543.200 |
| - Công ty TNHH TM Xây Dựng Chống Thấm Hoàng Chương | 6.109.403.226 | 5.851.235.140 |
| - Công ty CP XD & XNK Trường Thành | 5.120.004.386 | 1.492.310.909 |
| - Seoul Hi - tech Co., | 4.043.688.000 | 4.043.688.000 |
| - Công ty TNHH Handaco Việt Nam | 3.297.000.000 | 1.413.000.000 |
| - Công ty TNHH Greensol | 3.219.899.543 | |
| - Công ty CP Cơ Điện Lạnh Sao Việt Tiến | 3.139.150.803 | 3.139.150.803 |
| - Công ty CP Tư Vấn ĐT XD - PCCC Toàn Tiến Phát | 2.871.860.766 | |
| - Tổng công ty bất động sản Đông Á - Công ty TNHH | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 |
| - Công ty CP Bất động sản Hà Quang | 1.500.320.000 | 1.500.320.000 |
| - Các trả trước cho người bán khác | 22.774.159.387 | 21.437.496.646 |
| Cộng | 118.586.570.019 | 85.313.525.015 |

05. Phải thu khác:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| - Ngắn hạn | 6.537.255.587 | 8.710.229.512 |
| Tạm ứng | 5.859.041.031 | 7.805.811.731 |
| Ký quỹ, ký cược | 312.165.453 | 300.142.181 |
| Phải thu khác | 366.049.103 | 604.275.600 |
| - Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | | |
| Cộng | 6.537.255.587 | 8.710.229.512 |

06. Tài sản thiếu chờ xử lý:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|----------------|------------|-----------|
| - Tài sản khác | - | - |
| Cộng | - | - |

07. Hàng tồn kho:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | 5.429.112.540 | 3.998.838.631 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 64.253.463.446 | 52.065.526.505 |
| - Công cụ, dụng cụ | 283.546.768 | 267.675.817 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.799.617.389 | 6.806.789.849 |
| - Thành phẩm | 27.317.648.903 | 22.015.482.983 |
| - Hàng hóa | - | 24.025.022 |
| Cộng | 106.083.389.046 | 85.178.338.807 |

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh
- Công trình khác

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

1.042.058.573.723

863.658.650.305

55.558.214.826

30.861.339.071

929.693.709

1.345.767.221

1.098.546.482.258

895.865.756.597

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 144.571.793.790 | 214.287.317.983 | 13.797.813.247 | - | 372.656.925.020 |
| Mua mới | - | 951.945.545 | 915.112.303 | - | 1.867.057.848 |
| XDCB hình thành | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 144.571.793.790 | 215.239.263.528 | 14.712.925.550 | - | 374.523.982.868 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | | |
| Số đầu năm | 101.887.662.101 | 186.481.517.435 | 10.729.572.168 | - | 299.098.751.704 |
| Khấu hao trong năm | 3.230.618.298 | 4.443.880.135 | 324.106.347 | - | 7.998.604.780 |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 105.118.280.399 | 190.925.397.570 | 11.053.678.515 | - | 307.097.356.484 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 42.684.131.689 | 27.805.800.548 | 3.068.241.079 | - | 73.558.173.316 |
| Số cuối năm | 39.453.513.391 | 24.313.865.958 | 3.659.247.035 | - | 67.426.626.384 |

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 48.689.386.013 | - | - | - | 48.689.386.013 |
| Mua mới | - | - | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất k. doanh | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 48.689.386.013 | - | - | - | 48.689.386.013 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | | |
| Số đầu năm | 12.512.410.369 | - | - | - | 12.512.410.369 |
| Khấu hao trong năm | 465.275.556 | - | - | - | 465.275.556 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 12.977.685.925 | - | - | - | 12.977.685.925 |

| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
|-----------------|----------------|---|---|---|----------------|
| Số đầu năm | 36.176.975.644 | - | - | - | 36.176.975.644 |
| Số cuối năm | 35.711.700.088 | - | - | - | 35.711.700.088 |

11. Chi phí trả trước:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 4.930.808.235 | 4.096.158.216 |
| - Chi phí thuê nhà, văn phòng | 1.657.760.317 | 113.524.000 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.234.534.671 | 1.002.588.505 |
| - Chi phí bảo hiểm | 105.423.473 | 71.521.229 |
| - Các khoản khác | 1.933.089.774 | 2.908.524.482 |
| b. Dài hạn | 15.627.419.520 | 16.546.226.637 |
| - Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo | 12.117.188.160 | 12.317.141.760 |
| - Các khoản khác | 3.510.231.360 | 4.229.084.877 |
| Cộng | 20.558.227.755 | 20.642.384.853 |

12. Vay và nợ thuê tài chính:

| | Số Cuối kỳ | Tăng | Giảm | Số Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Vay ngắn hạn | 201.132.373.968 | 210.300.750.078 | 172.547.679.763 | 163.379.303.653 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 43.202.066.388 | 43.202.066.388 | 44.930.245.596 | 44.930.245.596 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 86.162.245.380 | 99.137.621.490 | 72.086.188.724 | 59.110.812.614 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 8.161.539.595 | 8.161.539.595 | 4.176.823.200 | 4.176.823.200 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Hải Vân | 13.235.964.982 | 13.235.964.982 | 21.356.755.539 | 21.356.755.539 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 44.853.357.623 | 44.853.357.623 | 29.997.666.704 | 29.997.666.704 |
| - Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng | 5.517.200.000 | 1.710.200.000 | - | 3.807.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 438.906.607.990 | 114.286.634.000 | 1.710.200.000 | 326.330.173.990 |
| Vay dài hạn ngoại tệ (EUR) | 236.632.500.000 | 32.137.500.000 | | 204.495.000.000 |
| - Danhson - BG Ltd (EUR)* | 236.632.500.000 | 32.137.500.000 | - | 204.495.000.000 |
| Vay dài hạn VNĐ | 202.274.107.990 | 82.149.134.000 | 1.710.200.000 | 121.835.173.990 |
| - Cổ đông - Nguyễn Phương Vy | 59.141.308.000 | | | 59.141.308.000 |
| - Cổ đông - Phạm Hương Giang | 68.649.999.990 | 57.350.000.000 | | 11.299.999.990 |
| - Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng | 74.482.800.000 | 24.799.134.000 | 1.710.200.000 | 51.393.866.000 |
| Cộng | 640.038.981.958 | 324.587.384.078 | 174.257.879.763 | 489.709.477.643 |

* Vay dài hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/ năm.

13. Phải trả người bán

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Danhson BG Ltd | 70.541.634.400 | 54.463.717.100 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội | 2.203.128.850 | 2.763.986.125 |
| Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành | 5.062.909.024 | 4.688.669.335 |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh | 1.693.880.000 | 1.314.720.000 |
| Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc | 10.905.195.000 | 6.829.987.500 |
| Công ty TNHH METECNO (Việt Nam) | 6.448.318.928 | 16.528.524.840 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 388.359.500 | 4.168.219.500 |
| Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa | - | 2.651.140.669 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 43.311.803.664 | 41.400.339.585 |
| Cộng | 140.555.229.366 | 134.809.304.654 |
| b. Dài hạn | | |
| Danhson BG Ltd | 241.156.688.392 | 104.477.372.808 |
| Cộng | 241.156.688.392 | 104.477.372.808 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số đã được khấu trừ | Cuối kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 11.409.708.902 | | 11.409.708.902 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 11.400.902.431 | 11.400.902.431 | | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 143.624.420 | 143.624.420 | | - |
| - Thuế TNDN | 20.644.559.615 | 1.317.035.226 | 23.595.305.924 | | (1.633.711.083) |
| - Thuế TNCN | 922.295.378 | 11.042.394.442 | 11.534.526.558 | | 430.163.262 |
| - Thuế tài nguyên | | | | | - |
| - Thuế nhà đất và thuế đất | - | 3.144.778.671 | | | 3.144.778.671 |
| - Thuế BVMT và các loại khác | | 56.132.698 | 56.132.698 | | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | | | | | - |
| Cộng | 21.566.854.993 | 38.514.576.790 | 46.730.492.031 | 11.409.708.902 | 1.941.230.850 |

b. Phải thu

| | Đầu kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Số đã khấu trừ | Cuối kỳ |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 35.518.270.223 | 24.818.257.247 | 13.753.528.501 | 11.409.708.902 | 35.173.290.067 |
| Cộng | 35.518.270.223 | 24.818.257.247 | 13.753.528.501 | 11.409.708.902 | 35.173.290.067 |

15. Chi phí phải trả

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí tư vấn thẩm định GMP, đăng ký thuốc và thuê quyền sử dụng bản quyền phần mềm phải trả cho Danhson BG Ltd | - | 5.608.300.500 |
| - Trích trước chi phí bán hàng | 30.383.284.201 | 16.780.864.603 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.494.643.654 | 825.960.195 |
| Cộng | 31.877.927.855 | 23.215.125.298 |

16. Phải trả khác

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay phải trả cho Danhson BG Ltd (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao) | 24.417.177.647 | 17.551.786.491 |
| - Kinh phí công đoàn | 53.375.112 | 51.660.504 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.930.622.078 | 982.404.382 |
| Cộng | 28.401.174.837 | 18.585.851.377 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 209.380.000.000 | 181.169.607.584 | - | 242.728.087.074 | 76.808.239.205 | 710.085.933.863 |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | 69.998.059.293 | 69.998.059.293 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 61.408.039.205 | (61.408.039.205) | - |
| Chia cổ tức | | | | | (14.656.600.000) | (14.656.600.000) |
| Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ | | | | | | - |
| Tại ngày 01/01/2025 | 209.380.000.000 | 181.169.607.584 | - | 304.136.126.279 | 70.241.659.293 | 764.927.393.156 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | | (45.452.157.215) | (45.452.157.215) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | | | | | - | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | | | | 69.998.059.293 | - | 69.998.059.293 |
| Chia cổ tức (*) | | | | | - | - |
| Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ | | | | | | - |
| Tại ngày 30/06/2025 | 209.380.000.000 | 181.169.607.584 | - | 374.134.185.572 | 24.789.502.078 | 789.473.295.234 |

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số Cuối kỳ

374.134.185.572

Số Đầu kỳ

304.136.126.279

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán các thành phẩm

Năm này

155.342.413.490

Năm trước

151.902.938.952

Doanh thu bán các hàng hóa

Doanh thu dịch vụ

54.545.457

13.092.096

Cộng

155.396.958.947

151.916.031.048

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

Năm này

Năm trước

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

875.314

476.190

357.139.103

220.747.843

Cộng

358.014.417

221.224.033

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Năm này

69.354.705.264

Năm trước

70.901.519.221

965.600.012

1.329.091.896

(514.991.927)

Cộng

70.320.305.276

71.715.619.190

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

| Năm này | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 131.886.301 | 8.414.501 |
| 3.083.753.702 | 1.864.448.151 |
| - | - |
| 3.215.640.003 | 1.872.862.652 |

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

| Năm này | Năm trước |
|----------------|---------------|
| 2.057.730.127 | 1.905.062.045 |
| 22.270.520.469 | 6.473.063.888 |
| 24.328.250.596 | 8.378.125.933 |

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

| Năm này | Năm trước |
|-------------------|--------------------|
| - | 20.909.091 |
| - | - |
| - | - |
| 36.300.752 | 193.398.504 |
| 36.300.752 | 214.307.595 |

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

| Năm này | Năm trước |
|-------------------|--------------------|
| - | - |
| - | - |
| 12.000.000 | 52.453.525 |
| 47.197.781 | 298.616.186 |
| 59.197.781 | 351.069.711 |

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

| Năm này | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 5.901.608.890 | 9.852.943.207 |
| 5.481.637 | 35.162.527 |
| 14.589.948 | 9.478.421 |
| 230.364.567 | 202.769.169 |
| 165.179.823 | 63.017.301 |
| 832.349.690 | 703.277.902 |
| 183.253.138 | 758.292.755 |
| 17.591.436.624 | 13.378.878.262 |
| 248.579.610 | 252.190.322 |
| 25.172.843.927 | 25.256.009.866 |

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan


1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Danhson - BG Ltd
4. Bà Nguyễn Phương Vy
5. Bà Phạm Hương Giang
6. Công ty TNHH Danhson Trading VN
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

| Năm này | Năm trước |
|----------------|----------------|
| 12.254.685.024 | 14.956.452.542 |
| 2.052.336.805 | 1.411.298.099 |
| 74.729.662 | 44.348.900 |
| 1.517.764.820 | 1.743.655.995 |
| 111.964.707 | 135.009.741 |
| - | - |
| 3.261.771.091 | 2.505.989.683 |
| 8.276.207.900 | 4.989.626.793 |
| 27.549.460.009 | 25.786.381.753 |

| Năm này | Năm trước |
|---------------|-----------|
| 4.225.027.793 | - |

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Chung thành viên quản lý chủ chốt
Người có liên quan của Công ty mẹ
Người có liên quan của Công ty mẹ
Chung thành viên quản lý chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2025